

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-PT
Ngày 12 - 9 -2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoành,

Các Thẩm phán: Ông Triệu Ngọc Thúc và ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2025/TLPT-DS, ngày 28 tháng 8 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2025/QĐ-PT, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Lâm Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn V, xã C, tỉnh Tuyên Quang). Bà T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thùy D. *Có mặt.*

Bị đơn:

Anh Quan Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ dân phố F, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tổ dân phố Y, phường M, tỉnh Tuyên Quang). *Có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Hà Thị C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ dân phố F, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tổ dân phố Y, phường M, tỉnh Tuyên Quang). *Có mặt.*

- Chị Nguyễn Thùy D, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn V, xã C, tỉnh Tuyên Quang). *Vắng mặt.*

Người kháng cáo: Bị đơn anh Quan Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị T trình bày:*

Bà và anh Quan Văn T1 là người quen biết do cùng quê là người ở huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình làm ăn anh T1 và vợ là chị Hà Thị Chuyên C1 vốn nên vay tiền của bà. Bà cho vay số tiền 200.000.000đ từ tháng 3/2020. Khi vay hai bên có làm giấy, anh T1 ký, thỏa thuận vay 03 tháng, lãi suất là 3%/ tháng. Việc chuyển tiền cho vay là bà chuyển khoản cho chị C 145.000.000đ, chuyển khoản cho anh T1 50.000.000đ và đưa tiền mặt cho anh T1 5.000.000đ. Sau đó anh T1, chị C không trả được tiền gốc và tiền lãi nên ngày 26/01/2021 hai bên viết giấy ghi vay số tiền 250.000.000đ vào tháng 01/2021. Giấy vay tiền năm 2020 bà đã rút bỏ. Đến ngày 26/8/2021 anh T1 chị C trả bà số tiền 70.000.000đ. Tiếp đó bà đòi nhiều lần thì ngày 19/4/2022 anh T1 chị C trả bà số tiền 100.000.000đ. Ngày 30/3/2023, anh T1 chị C đã trả bà tiếp số tiền 50.000.000đ. Số tiền anh T1, chị C đã trả nêu trên bà sẽ tính trừ tiền lãi theo lãi 20%/năm, còn lại thì sẽ trừ vào gốc. Nay bà tính toán theo quy định của pháp luật là lãi 20%/1 năm từ khi vay (ngày 26/3/2020 đến nay). Bà yêu cầu anh T1, chị C trả cho bà số tiền gốc là 81.968.000 đ và số tiền lãi là 34.790.000 đ.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Quan Văn T1 trình bày:*

Anh không nhất trí với đơn khởi kiện ban đầu của bà T – căn cứ vào giấy vay tiền ghi ngày 26/01/2021. Thực tế là anh không thực hiện việc vay theo giấy này. Từ khi vay đến ngày 26/01/2021 anh và vợ anh là chị C chưa trả cho bà T được khoản tiền nào. Khi ký giấy này anh không bị ép buộc, anh có đọc, hiểu nội dung giấy này.

Thực chất tháng 3/2020 vợ chồng anh hỏi vay bà T 200.000.000đ, anh là người làm giấy vay, ký đưa cho bà T cầm. Nhất trí là vay từ ngày 26/3/2020. Thời hạn vay anh không nhớ, Khi đó hai bên viết giấy và thỏa thuận không có lãi mà anh chỉ nói với bà T làm ăn được sẽ cảm ơn bà sau, không để bà thiệt. Ghi giấy vay 200.000.000đ nhưng bà T chỉ chuyển khoản cho vợ chồng anh 195.000.000đ.

Việc anh vay tiền và trả tiền bà T đều là chuyển khoản. Tính đến nay anh đã trả bà T 220.000.000đ, anh không còn nợ bà T. Đối với các lần anh đã chuyển khoản để trả tiền nợ cho bà T, anh xác định là trả nợ tiền gốc.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị C trình bày:*

Về việc vay tiền, chồng chị (anh T1) và bà T thỏa thuận như thế nào chị không rõ. Ngày 27/3/2020 chị nhận được số tiền 145.000.000đ do bà T chuyển khoản. Chồng chị có nói vay bà T số tiền 200.000.000đ, còn 55.000.000đ bà T chuyển cho chồng chị (anh T1) bằng hình thức nào chị không rõ. Chị nhất trí là vay từ ngày 26/3/2020. Thời hạn vay và lãi suất vay như thế nào chị không rõ. Về giấy vay tiền lập ngày 26/01/2021 là do chồng chị đưa cho chị bảo ký để giao lại cho bà T. Tháng 7/2021 bà T làm đơn đến cơ quan chị đang công tác, bà yêu cầu chị trả số tiền 145.000.000 đ. Đến ngày 26/8/2021 chị chuyển khoản trả cho bà T số tiền 70.000.000đ. Khi trả chị không xác định đây là trả tiền gốc hay trả lãi. Lần 2: ngày 19/4/2022, Anh T1 chuyển khoản trả cho bà T số tiền 100.000.000đ. Lần 3: ngày 30/3/2023, chị chuyển khoản trả cho bà T số tiền 50.000.000đ. Khi trả không xác định đây là trả gốc hay trả lãi.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thùy D trình bày:*
Nhất trí ý kiến của mẹ chị là bà Lâm Thị T.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang) thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST, ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang) quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 207; 235; 238; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 357, 385, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T đòi tiền do anh Quan Văn T1 và chị Hà Thị C vay.

Tuyên xử: Buộc anh Quan Văn T1, chị Hà Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị T số tiền là 105.503.000 đồng (*Một trăm linh năm triệu năm trăm linh ba nghìn đồng*), trong đó 73.159.300 đồng là tiền vay gốc và 32.343.700 đồng là tiền lãi. Chia theo phần anh Quan Văn T1 phải trả 52.751.500 đồng (*Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*); Chị Hà Thị C phải trả 52.751.500 đồng (*Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/7/2025 bị đơn anh Quan Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang). Nội dung đơn kháng cáo: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ghi thống nhất thỏa thuận vay với lãi suất 3%/tháng là không đúng. Anh không đồng ý với các tài liệu viện dẫn và quyết định của Tòa án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Thực tế vay không có thỏa thuận về lãi suất nên đề nghị Tòa phúc thẩm giải quyết; Thực tế vay 195.000.000 đồng anh đã trả đủ và gửi tiền cảm ơn 25.000.000 đồng, không còn nợ tiền nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn anh T1 trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh xác định anh chỉ vay tiền bà T một lần vào ngày 26/3/2020, số tiền vay 195.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, giữa hai bên có giấy vay tiền viết tay tuy nhiên bà T giữ giấy này. Về giấy vay tiền lập ngày 26/01/2021 trên thực tế giữa các bên không thực hiện giao dịch. Từ ngày 26/01/2021 đến ngày 30/3/2023 anh và chị C (vợ) đã thanh toán cho bà T số tiền 220.000.000 đồng, như vậy đã thanh toán xong số tiền vay, không còn nợ tiền nguyên đơn. Từ ngày lập giấy vay tiền năm 2021 đến nay đã quá thời hạn 03 năm, do vậy bà T không còn quyền khởi kiện vụ án về hợp đồng vay tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị C (vợ anh T1) nhất trí như ý kiến trình bày của anh T1.

Nguyên đơn bà Lâm Thị T: nhất trí với bản án sơ thẩm và không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh T1. Ngày 26/3/2020, bà cho vợ chồng anh T1 vay 200.000.000đ, Tuy nhiên do không có tài liệu chứng minh bà đã đưa số tiền 5.000.000đ cho anh T1 nên bà nhất trí như bản án sơ thẩm xác định số tiền gốc bà cho anh T1 vay là 195 triệu. Về lãi suất cho vay tiền là 3%/tháng, vì bà với anh T1 không có quan hệ họ hàng, chỉ quen biết thì không thể có việc cho vay không có lãi. Tại giấy vay tiền ngày 26/01/2021, bà tính cả gốc và lãi của số tiền cho vay theo mức lãi suất 3%/tháng là 260.000.000đ nhưng giảm cho 10.000.000đ, làm tròn còn 250.000.000đ. Sau khi lập xong giấy vay tiền mới thì bà đã hủy bỏ giấy vay tiền lập trước đó giữa bà và anh T1 vào năm 2020. Do đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T1 không trả được nợ nên đến năm 2022, bà nhất trí để vợ chồng anh T1 đem thửa đất mua chung giữa hai gia đình đi thế chấp Ngân hàng để vay tiền và hai bên thống nhất khi vay được tiền, anh T1 sẽ trả cho bà 260.000.000đ nhưng anh T1 không thực hiện đúng cam kết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Người kháng cáo anh Quan Văn T1 có quyền kháng cáo, đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung Bản án sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy nguyên đơn cho bị đơn vay tiền từ năm 2020, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thanh toán tiền cho nguyên đơn nhiều lần, lần cuối ngày 30/3/2023, do đó quyền khởi kiện vụ án theo hợp đồng vay tài sản vẫn còn thời hiệu. Xét thấy cấp sơ thẩm xét xử, giải quyết vụ án có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo bản án của bị đơn anh Quan Văn T1. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Quan Văn T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang*).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Quan Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 23/7/2025 bị đơn anh Quan Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang*). Căn cứ vào Biên bản làm việc lập ngày 29/7/2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang và Đơn trình báo do anh T1 cung cấp, xác định việc anh T1 vắng mặt khi Tòa án sơ thẩm tuyên án (ngày 16/6/2025) là có lý do chính đáng, vì vậy thời hạn kháng cáo của anh T1 được tính từ ngày anh T1 nhận được Bản án do Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt hợp lệ qua đường bưu chính (ngày 18/7/2025). Với phân tích nêu trên, ngày 15/8/2025 Hội đồng xét kháng cáo quá hạn Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang họp xét, quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của anh Quan Văn T1 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang*). Đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn đã nộp tiền

tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo về việc kháng cáo là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thành phần tham gia tố tụng: Các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị C có mặt tại phiên toà; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thùy D vắng mặt (có văn bản ủy quyền cho nguyên đơn tham gia tố tụng). Vì vậy, Toà án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1], Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu anh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị C có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền tổng số tiền 116.758.000 đồng, trong đó tiền gốc 81.968.000 đồng, tiền lãi 34.790.000 đồng. Số tiền trên anh T1 đã vay của bà từ ngày 26/3/2020 số tiền gốc 200.000.000 đồng, do không trả được tiền vay ngày 26/01/2021 hai bên viết giấy vay mới cộng cả gốc và lãi ghi số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Từ khi viết giấy vay mới đến khi bà khởi kiện vụ án, anh T1 chị C đã thanh toán cho bà được 220.000.000 đồng, gồm: Ngày 26/8/2021 trả 70.000.000 đồng, ngày 19/4/2022 trả 100.000.000 đồng, ngày 30/3/2023 trả 50.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cùng thống nhất xác định thời điểm vay tiền là ngày 26/3/2020. Số tiền theo chuyển khoản là 195.000.000đ. Nguyên đơn bà T trình bày chuyển tiền mặt cho anh T1 5.000.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh, bị đơn anh T1 không thừa nhận. Do đó xác định số tiền vay là 195.000.000 đồng. Bà T trình bày thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 3%/tháng. Do đến 26/01/2021 anh T1, chị C không trả cả gốc và lãi nên 02 bên thống nhất cộng lãi và gốc thành tiền là 250.000.000đ, viết thành giấy vay tiền ngày 26/01/2021. Anh T1 trình bày là khi vay năm 2020 không thoả thuận về lãi, cho vay không tính lãi. Tuy nhiên ngày 26/01/2021 các đương sự cùng xác định do anh T1, chị C không trả được tiền cho bà T nên các bên cùng thống nhất viết Giấy vay tiền thể hiện anh T1, chị C vay bà T, chị Duyên số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 3%/ tháng. Thoả thuận được lập văn bản, các bên cùng ký. Anh T1 đọc và hiểu rõ giấy vay này. Từ thoả thuận này đủ cơ sở xác định thời điểm tháng 3/2020 các bên cũng thỏa thuận là lãi suất 3%/tháng. Do lãi suất các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng tính lãi suất trong hợp đồng vay này là 20%/năm, buộc anh Quan Văn T1, chị Hà Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị T số tiền là 105.503.000đ (*Một trăm linh năm triệu, năm trăm linh ba nghìn đồng*), trong đó 73.159.300 đồng là tiền vay gốc và 32.343.700 đồng là tiền lãi; chia theo phần anh Quan Văn T1 phải trả 52.751.500đ

(Năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng); Chị Hà Thị C phải trả 52.751.500đ (Năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng).

[2.1], Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án: Xác định về số tiền gốc nguyên đơn cho bị đơn vay, lãi suất của tiền vay, tiền lãi của số tiền vay của từng thời điểm phía bị đơn đã thanh toán một phần tiền cho nguyên đơn; quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Quan Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị T số tiền là 105.503.000 đồng, trong đó anh T1, chị C mỗi người có trách nhiệm thanh toán số tiền 52.751.500 đồng (gồm cả gốc và lãi) cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Việc vay tiền đã được các bên thừa nhận và thống nhất thời điểm xác lập giao dịch ngày 26/3/2020. Quá trình vay tiền, vào các ngày 26/8/2021, ngày 19/4/2022, ngày 30/3/2023, vợ chồng anh T1 đã chuyển tiền vào tài khoản của bà T để trả nợ với tổng số tiền là 220.000.000đ, việc này thể hiện anh chị đã thừa nhận và thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với bà T. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 157, Điều 429 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 30/3/2023 nên thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản vẫn còn, bà T có quyền khởi kiện đòi nợ gốc và lãi phát sinh.

Anh T1 cho rằng khi vay không thỏa thuận lãi suất, anh đã trả 220.000.000đ gồm 195.000.000đ gốc và 25.000.000đ là “tiền cảm ơn”, như vậy anh đã trả đủ nợ. Tuy nhiên, lời khai này mâu thuẫn với chính giấy vay tiền ngày 26/01/2021 do vợ chồng anh T1 ký. Giấy vay tiền ngày 26/01/2021 có chữ ký của cả anh T1 và chị C, thể hiện sự cam kết chung về nghĩa vụ trả nợ, đồng thời quá trình vay, anh chị cũng cùng trả nợ được thể hiện qua các giao dịch chuyển tiền. Toà án sơ thẩm buộc anh T1, chị C phải liên đới trả nợ cho bà T là phù hợp Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Việc chia nghĩa vụ liên đới thành hai phần bằng nhau (mỗi người 52.751.500đ) là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn anh Quan Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới bổ sung cho nội dung kháng cáo; do đó không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo bản án của bị đơn. Vì vậy, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực I - Tuyên Quang), như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên toà phúc thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn anh Quan Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đương sự đã nộp.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận nội dung kháng cáo bản án của bị đơn anh Quan Văn T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang*) như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Các Điều 207, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 385, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T đòi tiền do anh Quan Văn T1 và chị Hà Thị C vay. Tuyên xử:

1. Buộc anh Quan Văn T1, chị Hà Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị T số tiền là 105.503.000đ (*Một trăm linh năm triệu, năm trăm linh ba nghìn đồng*), trong đó 73.159.300 đồng là tiền vay gốc và 32.343.700 đồng là tiền lãi. Chia theo phần anh Quan Văn T1 phải trả 52.751.500đ (*Năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng*); Chị Hà Thị C phải trả 52.751.500 đồng (*Năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng*).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Quan Văn T1 phải chịu 2.637.500đ (*Hai triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Hà Thị C phải chịu 2.637.500đ (*Hai triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Lâm Thị T được miễn án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Quan Văn T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000399, ký hiệu BLTU/25E, lập ngày 22/8/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Tuyên Quang. Anh Quan Văn T1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 12/9/2025.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 1 – Tuyên Quang;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phúc An Hoàn